

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 234/2024/DS-PT
Ngày: 23/4/2024
V/v tranh chấp "Hợp đồng
vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ái Đoàn

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Tuyết Linh

Bà Trần Thị Kim Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 và ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 285/2023/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: F, tổ C, khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: F, tổ C, khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang

(Văn bản ủy quyền đề ngày 10/10/2023)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1947 (Vắng mặt).

2. Bà Lưu Thị Đ1, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B1 và bà Lưu Thị Đ1: Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1997 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số G ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2024 và ngày 29/01/2024.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lưu Thị Đ1: Luật sư Dương Mỹ L, Văn phòng L2 – Đoàn luật sư tỉnh T.

- *Người kháng cáo: Bị đơn Trần Văn B1, Lưu Thị Đ1.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh Đ trình bày: Bà Bé B với ông B1, bà Đ1 có quan hệ bà con là cô cậu ruột. Vợ chồng ông B1, bà Đ1 cần tiền đáo hạn Ngân hàng và sử dụng chung trong gia đình nên có mượn tiền của bà Bé B (đều có biên nhận) cụ thể:

- Ngày 21/02/2020, ông B1, bà Đ1 mượn số tiền 100.000.000 đồng.
 - Ngày 14/10/2021 âl, ông B1, bà Đ1 mượn số tiền 150.000.000 đồng.
 - Ngày 22/12/2021 âl, ông B1, bà Đ1 mượn số tiền 190.000.000 đồng.
 - Ngày 11/02/2021 âl, bà Đ1 mượn 40.000.000 đồng và ngày 25/02/2021 âl, mượn 50.000.000 đồng, ông B1 có biết việc này.
 - Ngày 26/02/2021 âl, bà Đ1 mượn 50.000.000 đồng, ông B1 biết việc này.
 - Ngày 19/4/2022, bà Đ1 mượn 250.000.000 đồng.
 - Ngày 06/5/2022 âl, bà Đ1 mượn 20.000.000 đồng và ngày 10/5/2022 âl, mượn số tiền 50.000.000 đồng, ông B1 biết việc này.
 - Ngày 12/5/2022 âl, bà Đ1 mượn 200.000.000 đồng.
- Tổng cộng là 1.100.000.000 đồng.

Đến nay ông B1, bà Đ1 vẫn chưa thực hiện trả nợ cho bà B2 Ba.

Bà Bé B có yêu cầu buộc ông B1, bà Đ1 liên đới trả cho bà B2 Ba số tiền vốn 1.100.000.000 đồng và chịu lãi suất chậm trả 0,83%/tháng, kể từ ngày 12/6/2022 cho đến ngày làm đơn kiện (18/9/2023) một lần, ngay sau khi án có hiệu lực.

Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà B2 Ba chỉ yêu cầu ông B1, bà Đ1 liên đới trả 1.000.000.000 đồng, không yêu cầu trả số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất phát sinh.

Bị đơn ông Trần Văn B1, bà Lưu Thị Đ1 trình bày: Bà Đ1 có mượn tiền của bà B2 Ba các khoản:

- Ngày 11/02 2022, mượn số tiền 40.000.000 đồng.
- Ngày 19/4/2022, mượn số tiền 250.000.000 đồng.
- Ngày 06/5/2022, mượn số tiền 2.000.000 đồng.
- Ngày 10/5/2022, mượn số tiền 50.000.000 đồng.
- Ngày 12/5/2022, mượn số tiền 200.000.000 đồng.

Xin hứa bán nhà đất sẽ trả 01 lần, xin trả vốn 02 phần số tiền 140.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu ông B1, bà Đ1 liên đới trả số tiền 1.000.000.000 đồng, không yêu cầu trả số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất phát sinh.

Bị đơn ông B1 cho rằng ông và bà Đ1 có ký tên vào biên nhận mượn bà B2 Ba số tiền 150.000.000 đồng và số tiền 190.000.000 đồng, mục đích mượn tiền là để choàng hụi cho bà Đ1, số tiền mà ông cùng ký với bà Đ1 mượn tiền thì ông biết còn các biên nhận chỉ có bà Đ1 ký tên thôi thì ông không biết, theo ông được biết lãi suất thỏa thuận là 12%/tháng, không xác định thời hạn trả. Vợ chồng ông đã đóng lãi nhiều nhưng không nhớ rõ. Hai khoản tiền 150.000.000 đồng và 190.000.000 đồng, vợ chồng đã trả xong nhưng đã làm mất giấy nên ông không còn thiếu nợ gì bà Bé B. Các phần nợ của bà Đ1 thì để bà Đ1 thanh toán với bà Bé B, ông không đồng ý liên đới trả nợ gì.

Bị đơn bà Đ1 vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 285/2023/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 92, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, 357, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B.

Buộc ông Trần Văn B1, bà Lưu Thị Đ1 phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bé B số tiền 1.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Bé B có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông B1, bà Đ1 chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà B2 Ba yêu cầu ông B1, bà Đ1 liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/12/2023, bị đơn Trần Văn B1, Lưu Thị Đ1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Không đồng ý trả số tiền 340.000.000 đồng và ông B1 không đồng ý cùng với bà Đ1 trả số tiền 560.000.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Lê Thị Cẩm T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp bốn giấy giao tiền hụi cho bà B2 Ba vào các ngày 09/01/2018, ngày 25/8/2019, ngày 23/2/2019, ngày 29/4/2019 và giấy tính lãi để chứng minh cho việc bà Đ1 và ông B1 đã trả số tiền mượn 340.000.000 đồng theo biên nhận ngày 14/10/2021 và ngày 22/12/2021 và đơn yêu cầu giám định chữ viết số 2021 trong hai biên nhận này không phải của ông B1. Chị T thừa nhận bảy biên nhận còn lại số tiền nợ là 660.000.000 đồng là nợ riêng của bà Đ1 thì bà Đ1 có nghĩa vụ trả cho bà Bé B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Minh Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà Bé B trình bày: 04 biên nhận hụi và tờ tính lãi không liên quan đến số tiền bà B2 Ba kiện ông B1 và bà Đ1 và không đồng ý giám định chữ 2021 trong biên nhận ngày 14/10/2021 và ngày 22/12/2021 vì chữ viết trong hai biên nhận này là của ông B1 viết ngay ngày ông B1 và bà Đ1 vay tiền.

Luật sư Dương Mỹ L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lưu Thị Đ1 phát biểu quan điểm: Đề nghị trung cầu giám định chữ 2021 trong hai biên nhận nhận ngày 14/10/2021 và ngày 22/12/2021, yêu cầu mời bà L1 và các hội viên để đối chất về việc bà Đ1 và ông B1 đã 340.000.000 đồng cho bà B. Do đó Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để làm rõ các vấn đề trên trước khi tuyên án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B1 và bà Lưu Thị Đ1:

Về nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày ông B1 và bà Đ1 đã trả xong số tiền 340.000.000 đồng của biên nhận ngày 14/10/2021 và ngày 22/12/2021, chứng cứ là 04 tờ biên nhận hụi. Xét nội dung bốn tờ biên nhận hụi này là giấy giao tiền hụi cho bà B2 Ba vào năm 2018 và 2019, nội dung không liên quan gì đến số tiền mượn năm 2021, phía ông Đ cũng không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận. Đối với việc ông B1 và bà Đ1 yêu cầu giám định chữ 2021 trong biên nhận ngày 14/10/2021 và ngày 22/12/2021 là không có ý nghĩa. Đối với số tiền nợ 560.000.000 đồng ông B1 cho rằng không biết nhưng ông B1 thừa nhận tiền bà Bé B vay để phục vụ cho đời sống vợ chồng nên ông B1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ. Việc kháng cáo của ông B1 và bà B là không có căn cứ để chấp nhận nên đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B1 và bà Lưu Thị Đ1, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về việc xác định thẩm quyền và quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Trần Văn B1 và bà Lưu Thị Đ1 nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận và xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị Bé B khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn B1 và bà Lưu Thị Đ1 trả số tiền vốn vay là 1.100.000.000 đồng. Căn cứ bà Bé B chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 10 biên nhận nợ như sau:

- Biên nhận ngày 21/12/2020 AL mượn 100.000.000 đồng, có ông B1 và bà Đ1 ký tên.

- Biên nhận ngày 14/10/2021 AL mượn 150.000.000 đồng, có ông B1 và bà Đ1 ký tên.

- Biên nhận ngày 22/12/2021 AL mượn 190.000.000 đồng, có ông B1 và bà Đ1 ký tên.

- Biên nhận ngày 11/02 AL mượn 40.000.000 đồng, có bà Đ1 ký tên.

- Biên nhận ngày 25/02 mượn 50.000.000 đồng, có bà Đ1 ký tên.
- Biên nhận ngày 26/02 AL mượn 50.000.000 đồng, có bà Đ1 ký tên.
- Biên nhận ngày 19/4/2022 mượn 250.000.000 đồng, có bà Đ1 ký tên.
- Biên nhận ngày 06/5/2022 mượn 20.000.000 đồng, có bà Đ1 ký tên.
- Biên nhận ngày 10/5/2022 mượn 50.000.000 đồng, có bà Đ1 ký tên.
- Biên nhận ngày 12/5/2022AL mượn 200.000.000 đồng, có bà Đ1 ký tên.

Trong quá trình giải quyết ở Tòa án sơ thẩm bà B2 Ba rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với biên nhận ngày 21/12/2020AL mượn 100.000.000 đồng, có ông B1 và bà Đ1 ký tên. Bà B2 Ba chỉ yêu cầu ông B1 và Bà Đ1 trả số tiền vốn 1.000.000.000 đồng đối với 09 biên nhận còn lại.

Trong quá trình giải quyết ở Tòa sơ thẩm ông B1 và bà Đ1 trình bày tại bản tự khai ngày 24/10/2023 bà Đ1 có vay của bà B2 Ba các lần tiền như sau: 40.000.000 đồng ngày 11/02AL; 250.000.000 đồng ngày 19/4/2022; 20.000.000 đồng ngày 6/5/2022; 50.000.000 đồng ngày 10/5/2022; 200.000.000 đồng ngày 12/5/2022; hứa bán nhà đất sẽ trả một lần. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Đ1 vắng mặt, ông B1 thừa nhận ông cùng bà Đ1 vay của bà B2 Ba hai lần tại Biên nhận ngày 14/10/2021 AL mượn 150.000.000 đồng, biên nhận ngày 22/12/2021 AL mượn 190.00.000 đồng nhưng ông B1 và bà Đ1 đã trả xong nhưng không lấy lại biên nhận và cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Các khoản tiền vay còn lại thì ông B1 không biết, còn bà Đ1 thì vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B2 Ba buộc ông B1 và Đ1 trả cho bà B2 Ba số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ông B1 và bà Đ1 không đồng ý nên có đơn kháng cáo vì cho rằng đã trả bà B2 Ba số tiền 340.000.000 đồng, đối với số tiền 560.000.000 đồng là nợ riêng của bà Đ1, buộc ông B1 liên đới trả nợ là không đúng.

[3] Xét thấy, đối với tiền 340.000.000 đồng theo biên nhận ngày 14/10/2021 và biên nhận ngày 22/12/2021 ông B1 đã trả xong cho bà B2 Ba. Tại tòa sơ thẩm, ông B1 trình bày đã làm mất giấy tờ trả nợ, ông B1 và bà Đ1 không có chứng cứ chứng minh, phía nguyên đơn không thừa nhận. Tại tòa phúc thẩm, chị T là người đại diện của bị đơn cung cấp 04 giấy giao tiền hụi cho bà B2 Ba vào năm 2018 và 2019 để chứng minh là ông B1 và Đ1 đã trả 340.000.000 đồng cho bà B2 Ba nhưng ông Đ không thừa nhận, ông Đ cho rằng việc 04 giấy giao tiền hụi này không liên quan gì đến việc vay số tiền 340.000.000 đồng vào năm 2021. Nhận thấy, nội dung bốn tờ biên nhận hụi này là giấy giao tiền hụi cho bà B2 Ba vào năm 2018 và 2019, nội dung không liên quan gì đến số tiền mượn năm 2021, phía ông Đ cũng không thừa nhận nên

không có căn cứ để chấp nhận là bà Đ1 và ông B1 đã trả cho bà B2 Ba số tiền 340.000.000 đồng.

Ngoài ra chị T có cung cấp tờ tính lãi nhưng nội dung cũng không thể hiện được việc ông B1 và Đ1 trả nợ bà Bé B và cũng không có ai ký tên nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Đối với số tiền vay của bảy biên nhận còn lại với tổng số tiền vay là 660.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm chị T trình bày là nợ riêng của bà Đ1 và mục đích bà Đ1 vay để làm hụi.

Ông B1 thì cao tuổi, không làm gì còn bà Đ1 thì làm chủ hụi.

Xét thấy, bà Đ1 vay của bà B2 Ba 660.000.000 đồng để làm hụi, phục vụ cho gia đình nên ông B1 và bà Đ1 phải có nghĩa vụ liên đới trả 660.000.000 đồng cho bà B2 Ba.

Ông B1 và bà Đ1 kháng cáo cho rằng là nợ riêng của bà Đ1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Xét việc luật sư Dương Mỹ L đề nghị trưng cầu giám định chữ 2021 trong hai biên nhận nhận ngày 14/10/202 và ngày 22/12/2021 là không cần thiết, bởi lẽ hai biên nhận này do ông Bửu v nên yêu cầu giám định chữ 2021 của hai biên nhận này là không có ý nghĩa. Xét việc luật sư yêu cầu mời bà L1 và các hụi viên để đối chất là không cần thiết bởi lẽ không có chứng cứ chứng minh tiền hụi có liên đới với tiền vay. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận lời đề nghị của luật sư.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, xét thấy tòa sơ thẩm xử là có căn cứ pháp luật.

Ông B1 và bà Đ1 kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

[8] Về án phí: ông Trần Văn B1, bà Lưu Thị Đ1 là người cáo tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313, và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B1 và bà Lưu Thị Đ1.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 285/2023/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 92, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 288, 357, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé B.

Buộc ông Trần Văn B1, bà Lưu Thị Đ1 phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bé B số tiền 1.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Bé B có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông B1, bà Đ1 chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà B2 Ba yêu cầu ông B1, bà Đ1 liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

3. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Miễn cho ông Trần Văn B1 và bà Lưu Thị Đ1.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ái Đoan

